

Số: /BC-UBND

Đức Phổ, ngày tháng 6 năm 2022

**BÁO CÁO**

**Về việc rà soát các chỉ tiêu về Tài nguyên – Môi trường  
và phát triển bền vững tại các đô thị trong 6 tháng đầu năm 2022  
và ước thực hiện đến hết năm 2022 tại đô thị thị xã Đức Phổ**

UBND thị xã Đức Phổ nhận được Công văn số 1049/SXD-QLHĐXD ngày 06/6/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi về việc rà soát, báo cáo các chỉ tiêu về Tài nguyên – Môi trường và phát triển bền vững tại các đô thị trong 6 tháng đầu năm 2022 và ước thực hiện đến hết năm 2022 tại các đô thị.

Sau khi rà soát, UBND thị xã Đức Phổ báo cáo các chỉ tiêu về Tài nguyên – Môi trường và phát triển bền vững tại các đô thị trong 6 tháng đầu năm 2022 và ước thực hiện đến hết năm 2022 tại đô thị thị xã Đức Phổ.

*(Theo Phụ lục đính kèm)*

UBND thị xã Đức Phổ báo cáo để Sở Xây dựng tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Sở Xây dựng;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Phòng QLĐT;
- Lưu: VT, CVĐT<sub>Sang</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Thanh Hùng**

**Phụ lục**

**THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ**

*(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2022 của UBND thị xã Đức Phổ)*

T T	Huyện/Đô thị	Tổng dân số cả huyện (người)	Dân số đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Số hộ dân khu vực nội thị thành, nội thị (hộ)	Số hộ dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh (hộ)	Diện tích đất cây xanh đô thị (m2)	Diện tích đất cây xanh công cộng khu vực nội thị thành, nội thị (m2)	Tỷ lệ đất cây xanh đô thị (m2/ người)	Tỷ lệ đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m2/ người)	Tỷ lệ dân cư đô thị dùng nước sạch, hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ đô thị hoá (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	$(10)=(8)/(4)$	$(11)=(9)/(4)$	$(12)=(7)/(6) \times 100\%$	$(13)=(5)/(4) \times 100\%$	(14)
A	Kết quả thực hiện đến 30/6/2022												
	Thị xã Đức Phổ		160491	82951	38522	33935	855453	109764	5,3	1,32	88,1	51,7	
B	Ước thực hiện đến 31/12/2022												
	Thị xã Đức Phổ		166091	87751	38672	34085	858685	112996	5,17	1,28	88,1	52,8	